TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **245**/2025/DS-ST
Ngày 28-4-2026
V/v tranh chấp hợp đồng hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Minh Út

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Duyên Văn Hiền

Bà Nguyễn Huỳnh Hưỡng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trúc Linh là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 669/2025/TLST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 240/2026/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1951 (vắng mặt)

Căn cước công dân: 096051002…, cấp ngày 20/6/2023.

Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã K, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1979 – Theo văn bản ủy quyền ngày 16/12/2025 của ông Nguyễn Văn T (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã K, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Thanh H, sinh năm 1960 (vắng mặt)

2. Bà Phan Ngọc N, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Căn cước công dân: 096161000…, cấp ngày 23/4/2021.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp N, xã K, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1979 (có mặt)

Căn cước công dân: 096179001…, cấp ngày 27/4/2021.

Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã K, tỉnh Cà Mau.

2. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã T, tỉnh Cà Mau.

3. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp S, phường B, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày: Vợ chồng bà Phan Ngọc N và ông Trần Thanh H có mở dây hụi mùa ngày 16/8/2020 âm lịch, loại hụi 5.000.000 đồng, hụi có 17 phần, 03 tháng khui 01 kỳ. Ông T bỏ hụi vào kỳ khui hụi thứ 14 được 66.000.000 đồng (đã trừ tiền hoa hồng) nhưng đến nay bà N không giao tiền hụi cho ông. Nay ông T yêu cầu bà Phan Ngọc N, ông Trần Thanh H thanh toán cho ông số tiền 66.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T1 trình bày: Dây hụi ngày 16/8/2020 âm lịch, theo tên trong danh sách hụi là Nguyễn Văn T có tham gia ba phần nhưng người trực tiếp tham gia và đóng tiền hụi là chị Nguyễn Thị T1 01 phần, chị Nguyễn Thị T2 tham gia 02 phần. Phần hụi ông T đang khởi kiện là phần hụi của chị T1. Nay chị T1 thống nhất ông T đứng đơn khởi kiện yêu cầu bà Phan Ngọc N, ông Trần Thanh H thanh toán cho ông T số tiền 66.000.000 đồng.

Tại Biên bản hòa giải ngày 21/01/2026, bị đơn bà Phan Ngọc N trình bày: Ngày 16/8/2020 âm lịch, bà N có mở dây hụi loại 5.000.000 đồng, có 17 phần, ông T tham gia 03 phần, thực chất người tham gia hụi là chị T1 và chị T2, do không biết nhà của chị T1, chị T2 nên bà N để tên ông T trong danh sách hụi. Ông T bỏ hụi hốt ở kỳ thứ 14 bỏ 1.500.000 đồng. Tổng số tiền hụi của phần hụi này là 68.500.000 đồng, trừ tiền hoa hồng 2.500.000 đồng, còn lại 66.000.000 đồng. Bà N thừa nhận nợ ông T 66.000.000 đồng. Đối với dây hụi chị T2 tham gia (để tên ông T) đã hốt vào tháng 12 năm 2024, bà còn nợ lại tiền chị T2 nhưng số tiền bao nhiêu bà không nhớ rõ.

Ngày 07/01/2026, bà N có đơn yêu cầu phản tố với nội dung: Ngày 10/01/2018 âm lịch, bà N mở dây hụi loại hụi 5.000.000 đồng, có 18 phần. Bà N xác định dây hụi này bà N để tên ông T tham gia nhưng thực chất người tham gia hụi và đóng tiền hụi cho bà N là anh Nguyễn Văn T3. Tuy nhiên số tiền hốt hụi là ông T ký nhận, còn nợ lại bà N tiền hụi chết 40.000.000 đồng, sau đó ông T thanh toán được 3.000.000 đồng, còn nợ lại 37.000.000 đồng. Nay bà N yêu cầu ông T trả cho bà N số tiền 37.000.000 đồng và đối trừ với số tiền 66.000.000 đồng bà N nợ ông T, còn lại 29.000.000 đồng bà N đồng ý trả cho ông T. Đồng thời, bà N xác định đây là nợ chung của bà N với ông H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị T2 trình bày:

Dây hụi ngày 16/8/2020 âm lịch, theo tên trong danh sách hụi là Nguyễn Văn T có tham gia ba phần nhưng người trực tiếp tham gia và đóng tiền hụi là chị T1 01 phần, chị T2 tham gia 02 phần. Phần hụi ông T đang khởi kiện là phần hụi của chị T1. Đối với phần hụi của chị T2: 01 phần đã hốt vào tháng 12 năm 2024 và 01 phần còn lại chị T2 là người hốt hụi cuối vào ngày 16/11/2025 âm lịch, đến nay bà N vẫn chưa trả hết tiền cho chị T2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là ông Trần Thanh H, bà Phan Ngọc N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên xem như từ bỏ quyền của mình tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về chủ thể có quyền khởi kiện: Dây hụi ngày 16/8/2020 âm lịch, theo tên trong danh sách hụi là Nguyễn Văn T có tham gia ba phần nhưng người trực tiếp tham gia và đóng tiền hụi là chị Nguyễn Thị T1 01 phần và chị Nguyễn Thị T2 02 phần. Trước đây chị T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng bà N cho rằng ông T là người trực tiếp tham gia theo danh sách hụi nên chị T1 rút đơn yêu cầu khởi kiện. Nay chị T1 đồng ý ông T khởi kiện trong vụ án này đối với phần hụi chị T1 tham gia nhưng danh sách hụi ghi tên ông T. Đối với 02 phần hụi còn lại, chị T2 trực tiếp giao dịch và đóng hụi nhưng chưa yêu cầu khởi kiện. Do đó, trên cơ sở ý chí của các bên đương sự tại Biên bản hòa giải ngày 21/01/2026 và ý kiến của chị T1 tại phiên tòa xác định ông T là người có quyền khởi kiện đối với phần hụi này.

[3] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu bà N và ông H trả tổng số tiền hụi 66.000.000 đồng, thấy rằng: Tại Biên bản hòa giải ngày 21/01/2026, bà N thừa nhận ngày 16/8/2020 âm lịch, bà N có mở dây hụi 5.000.000 đồng, có 17 phần, ông T tham gia 03 phần nhưng thực chất người ham gia là chị T1 và chị T2, do không biết nhà chị T1 và chị T2 nên bà N ghi tên ông T trong danh sách hụi. Ông T bỏ hụi hốt ở kỳ thứ 14 bỏ 1.500.000 đồng. Tổng số tiền hụi của phần hụi này là 68.500.000 đồng, trừ tiền hoa hồng 2.500.000 đồng, bà N còn nợ lại ông T 66.000.000 đồng. Đây là sự thừa nhận của bà N, thuộc trường hợp không phải chứng minh nên có cơ sở xác định ông T đã hốt hụi số tiền 66.000.000 đồng đến nay bà N vẫn chưa giao.

[4] Về nghĩa vụ thanh toán: Giao dịch hụi giữa ông T và bà N trong một khoảng thời gian dài, diễn ra liên tục, trong khoảng thời gian này, bà N và ông H đang tồn tại mối quan hệ hôn nhân. Hơn nữa, theo "Biên bản mở tổ hùn vốn" ngày 16/8/2020 âm lịch thể hiện: Tổ trưởng hùn vốn là bà Phan Ngọc N, thư ký biên bản là ông Trần Thanh H. Do đó, có căn cứ xác định khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà N và ông H nên Hội đồng xét xử chấp nhận

yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc bà N và ông H cùng có nghĩa vụ trả cho ông T tổng số tiền 66.000.000 đồng.

[5] Do Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với bà N để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bà N vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bà N về việc yêu cầu ông T trả số tiền 37.000.000 đồng còn nợ lại của dây hụi mở ngày 10/01/2018 âm lịch. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với số tiền này theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N và ông T là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự và có đơn xin miễn phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận miễn án phí. Ông H là người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn án phí nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 471 của Bộ luật Dân sự; áp dụng khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T. Buộc ông Trần Thanh H và bà Phan Ngọc N trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 66.000.000 (sáu mươi sáu triệu) đồng.

Đối với khoản tiền phải thanh toán. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bà Phan Ngọc N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả cho bà Phan Ngọc N số tiền 37.000.000 (ba mươi bảy triệu) đồng của dây hụi mở ngày 10/01/2018 âm lịch.

Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Thanh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 1.650.000 (một triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng. Bà Phan Ngọc N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 3 – Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 3 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Dương Minh Út